

Số: 09/2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ ban hành kèm theo Thông tư số 153/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Pháp lệnh ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ ban hành kèm theo Thông tư số 153/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ ban hành kèm theo Thông tư số 153/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nội dung Bộ Tài chính thẩm định, chấp thuận chủ trương các khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả dưới hình thức hợp đồng vay gắn với dự án đầu tư của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không bao gồm các doanh nghiệp là tổ chức tín dụng;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp) bao gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do Nhà

nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả quy định tại Quy chế này là các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ với Bên cho vay và không được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện các dự án đầu tư của doanh nghiệp (sau đây gọi là khoản vay nước ngoài).

3. Bên cho vay là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cấp khoản vay nước ngoài cho doanh nghiệp.

4. Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định (sau đây gọi là dự án).”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Nguyên tắc thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài

1. Tuân thủ các quy định về huy động vốn, vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Bộ Tài chính thực hiện thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài căn cứ trên cơ sở quyết định đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền, đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và hồ sơ quy định tại Điều 5 Quy chế này.

3. Doanh nghiệp tự chịu mọi rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, quản lý, sử dụng vốn vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả và trả nợ đầy đủ, đúng hạn các khoản vay nước ngoài theo thỏa thuận đã ký kết.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 8 Điều 4 như sau:

“2. Dự án sử dụng khoản vay nước ngoài phải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp, do doanh nghiệp làm chủ đầu tư và nằm trong kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm, kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu đã phê duyệt chủ trương khoản vay nước ngoài.

4. Bên cho vay đã có ý kiến bằng văn bản đồng ý cung cấp khoản vay nước ngoài.

5. Tổng số nợ phải trả của doanh nghiệp (bao gồm cả giá trị các khoản bảo lãnh cho các công ty con vay vốn tại tổ chức tín dụng) không vượt quá ba lần

vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ để Bộ Tài chính thẩm định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014. Trường hợp huy động vốn trên mức quy định này thì phải được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

8. Có phương án tài chính đảm bảo khả năng trả nợ khoản vay nước ngoài.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Quy định về hồ sơ thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài

Hồ sơ để Bộ Tài chính thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu cung cấp bao gồm:

1. Công văn của cơ quan đại diện chủ sở hữu đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, chấp thuận chủ trương vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp, trong đó, thuyết minh cụ thể về các nội dung:

a) Việc đáp ứng các điều kiện thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài quy định tại Điều 4 Quy chế này;

b) Ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với sự cần thiết của khoản vay nước ngoài, khả năng cân đối vốn đối ứng của doanh nghiệp, khả năng trả nợ khoản vay nước ngoài, năng lực tài chính của doanh nghiệp.

2. Văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt chủ trương khoản vay nước ngoài, bao gồm các nội dung:

a) Mục đích vay;

b) Các điều kiện chính của khoản vay nước ngoài: Giá trị khoản vay nước ngoài, đồng tiền nhận nợ, thời hạn vay, lãi suất và các khoản phí có liên quan đến khoản vay nước ngoài, phương thức trả nợ, thời gian ân hạn, thời gian trả nợ;

c) Các điều khoản và các điều kiện cơ bản khác liên quan đến khoản vay nước ngoài (nếu có);

d) Các thông tin cơ bản trong phương án tài chính của dự án sử dụng khoản vay nước ngoài gồm tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư, tiến độ giải ngân khoản vay nước ngoài, kế hoạch bố trí vốn đối ứng hàng năm của doanh nghiệp.

3. Kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm của doanh nghiệp.

4. Văn bản của Bên cho vay chấp thuận cung cấp khoản vay nước ngoài để thực hiện dự án, trong đó có các điều kiện của khoản vay nước ngoài gồm: Giá trị khoản vay nước ngoài, đồng tiền nhận nợ, thời hạn vay, lãi suất và các khoản

phí có liên quan đến khoản vay nước ngoài, phương thức trả nợ, thời gian ân hạn, thời gian trả nợ và các điều kiện cơ bản khác liên quan đến khoản vay nước ngoài (nếu có).

5. Quyết định đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền hoặc quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển mô (FDP) đối với các dự án đầu khí.

6. Phương án tài chính của dự án sử dụng khoản vay nước ngoài do doanh nghiệp lập trong đó thuyết minh số liệu tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư (vốn đối ứng của doanh nghiệp, vốn từ khoản vay nước ngoài và các nguồn vốn khác), tiến độ giải ngân khoản vay nước ngoài, kế hoạch bố trí vốn đối ứng hàng năm, kế hoạch cân đối nguồn trả nợ khoản vay hàng năm từ khấu hao, lợi nhuận do dự án mang lại và các biểu số liệu kèm theo.

7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất.

8. Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất (trong trường hợp doanh nghiệp là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con) đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật trong 03 năm liền kề gần nhất và báo cáo tài chính quý gần nhất của doanh nghiệp tính đến thời điểm đề nghị Bộ Tài chính thẩm định.

Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ 03 năm hoạt động liên tục, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có ý kiến về khả năng trả nợ kèm theo báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán, báo cáo tài chính quý gần nhất của doanh nghiệp.

9. Báo cáo của doanh nghiệp về giá trị các khoản bảo lãnh cho các công ty con vay vốn tại tổ chức tín dụng còn hiệu lực tại thời điểm cuối năm và cuối quý gần nhất tính đến thời điểm đề nghị Bộ Tài chính thẩm định (nếu có).

10. Báo cáo của doanh nghiệp về các khoản nợ quá hạn tại các tổ chức tài chính, tín dụng, nợ quá hạn liên quan đến các khoản được bảo lãnh, các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và ngân sách nhà nước tại thời điểm đề nghị Bộ Tài chính thẩm định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài

1. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan đại diện chủ sở hữu cung cấp, căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ, Bộ Tài chính thông báo kết quả thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Các nội dung thẩm định của Bộ Tài chính:

a) Việc đáp ứng các điều kiện thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay

nước ngoài;

b) Tính đầy đủ của hồ sơ;

c) Tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm thẩm định;

d) Phương án cân đối vốn đối ứng của doanh nghiệp khi vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả;

đ) Khả năng trả nợ khoản vay nước ngoài theo chủ trương đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt tại thời điểm thẩm định.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm giải trình về ý kiến, nội dung cung cấp cho Bộ Tài chính trong quá trình tổ chức thực hiện thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Chế độ giám sát

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm giám sát việc quản lý và sử dụng khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý đảm bảo vốn vay sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và đủ nguồn trả nợ theo quy định. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng vốn vay không đúng mục đích hoặc gặp khó khăn về tài chính có nguy cơ không trả được nợ, thì cơ quan đại diện chủ sở hữu tổ chức kiểm tra, làm rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan và phương án giải quyết để xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 9 như sau:

“1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Phê duyệt chủ trương khoản vay nước ngoài và cung cấp đầy đủ hồ sơ để Bộ Tài chính thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy chế này;

b) Trường hợp có sự thay đổi về nội dung so với hồ sơ gửi Bộ Tài chính thẩm định, chấp thuận mà không làm thay đổi nội dung quy định tại điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 6 Quy chế này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ động xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền, không phải gửi Bộ Tài chính thẩm định lại.

2. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty:

a) Đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt chủ trương khoản vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các hồ sơ, tài liệu báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu về hiệu quả dự án, khả năng trả nợ khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp;

c) Chịu trách nhiệm trong việc chỉ đạo doanh nghiệp tuân thủ điều kiện, trình tự, thủ tục vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; ký, thực hiện các thỏa thuận liên quan đến khoản vay nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức quản lý, sử dụng vốn vay đúng mục đích. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình sử dụng khoản vay nước ngoài theo quy định của pháp luật;

đ) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện xây dựng kế hoạch trả nợ, cân đối dòng tiền đảm bảo nguồn trả nợ và thanh toán đầy đủ các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết với Bên cho vay;

e) Trường hợp doanh nghiệp không trả được nợ do nguyên nhân chủ quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, người có liên quan bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp.”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, điều của Thông tư số 153/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quy chế xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ ban hành kèm theo Thông tư số 153/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ” bằng cụm từ “thẩm định, chấp thuận chủ trương các khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ” quy định tại Thông tư số 153/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quy chế này;

b) Thay thế cụm từ “xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài”, “thẩm định, chấp thuận khoản vay nước ngoài”, “xem xét, chấp thuận khoản vay nước ngoài”, “thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài” bằng cụm từ “thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài” quy định tại Quy chế này.

2. Bãi bỏ nội dung quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 4; Điều 7; khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 9 Quy chế này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

2. Các trường hợp Bộ Tài chính đã tiếp nhận hồ sơ trước thời điểm Thông

tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa hoàn thành thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại Quy chế này.

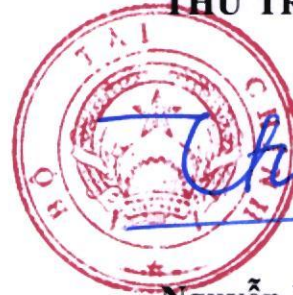
3. Đối với các khoản vay nước ngoài không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy chế này, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ động xem xét, quyết định theo thẩm quyền. Bộ Tài chính không thực hiện thẩm định, chấp thuận chủ trương đối với các khoản vay nước ngoài này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét và có hướng dẫn cụ thể. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty nhà nước;
- Hội Kế toán và Kiểm toán VN, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN (350b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

DANH SÁCH GỬI TT SỐ 09/2022/TT-BTC NGÀY 14/2/2022

1	Thủ tướng Chính phủ	167	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu
2	Phó Thủ tướng CP Trương Hòa Bình	168	Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên
3	Phó Thủ tướng CP Phạm Bình Minh	169	Kho bạc Nhà nước tỉnh Sơn La
4	Phó Thủ tướng CP Lê Minh Khái	170	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lào Cai
5	Phó Thủ tướng CP Vũ Đức Đam	171	Kho bạc Nhà nước tỉnh Yên Bái
6	Phó Thủ tướng CP Lê Văn Thành	172	Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Giang
7	Văn phòng Quốc hội,	173	Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang
8	Văn phòng Chủ tịch nước	174	Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc
9	Toà án nhân dân tối cao	175	Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ
10	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	176	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên
11	Kiểm toán Nhà nước	177	Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Kạn
12	Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp)	178	Kho bạc Nhà nước tỉnh Cao Bằng
13	Công báo, Website Chính phủ	179	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lạng Sơn
14	Sở Tài chính TP Hà Nội	180	Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Ninh
15	Sở Tài chính tỉnh Hà Nam	181	Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Giang
16	Sở Tài chính tỉnh Hải Dương	182	Kho bạc Nhà nước tỉnh Hải Phòng
17	Sở Tài chính TP Hải Phòng	183	Kho bạc Nhà nước Thành phố Hà Nội
18	Sở Tài chính tỉnh Nam Định	184	Kho bạc Nhà nước tỉnh Hòa Bình
19	Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình	185	Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Nam
20	Sở Tài chính tỉnh Thái Bình	186	Kho bạc Nhà nước tỉnh Nam Định
21	Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn	187	Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình
22	Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang	188	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Bình
23	Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh	189	Kho bạc Nhà nước tỉnh Hải Dương
24	Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng	190	Kho bạc Nhà nước tỉnh Hưng Yên
25	Sở Tài chính tỉnh Lào Cai	191	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ninh
26	Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn	192	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa
27	Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ	193	Kho bạc Nhà nước tỉnh Nghệ An
28	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh	194	Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Tĩnh
29	Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	195	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Bình
30	Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	196	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị
31	Sở Tài chính tỉnh Yên Bái	197	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế

32	Sở Tài chính tỉnh Hà Giang	198	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Nam
33	Sở Tài chính tỉnh Lai Châu	199	Kho bạc Nhà nước Thành phố Đà Nẵng
34	Sở Tài chính tỉnh Hoà Bình	200	Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Định
35	Sở Tài chính tỉnh Sơn La	201	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi
36	Sở Tài chính tỉnh Điện Biên	202	Kho bạc Nhà nước tỉnh Khánh Hòa
37	Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh	203	Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Yên
38	Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	204	Kho bạc Nhà nước tỉnh Gia Lai
39	Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình	205	Kho bạc Nhà nước tỉnh Kon Tum
40	Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị	206	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Lắk
41	Sở Tài chính tỉnh Thanh Hoá	207	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông
42	Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế	208	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lâm Đồng
43	Sở Tài chính tỉnh Bình Định	209	Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Thuận
44	Sở Tài chính tỉnh Bình Thuận	210	Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Thuận
45	Sở Tài chính tỉnh Cà Mau	211	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai
46	Sở Tài chính TP Đà Nẵng	212	Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương
47	Sở Tài chính tỉnh Khánh Hoà	213	Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước
48	Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận	214	Kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh
49	Sở Tài chính tỉnh Phú Yên	215	Kho bạc Nhà nước tỉnh Long An
50	Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam	216	Kho bạc Nhà nước tỉnh Tiền Giang
51	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi	217	Kho bạc Nhà nước tỉnh Bến Tre
52	Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk	218	Kho bạc Nhà nước tỉnh Trà Vinh
53	Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông	219	Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Long
54	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai	220	Kho bạc Nhà nước Thành phố Cần Thơ
55	Sở Tài chính tỉnh Kon Tum	221	Kho bạc Nhà nước tỉnh Hậu Giang

56	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng	222	Kho bạc Nhà nước tỉnh Sóc Trăng
57	Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai	223	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Tháp
58	Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	224	Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang
59	Sở Tài chính tỉnh Bình Dương	225	Kho bạc Nhà nước tỉnh Kiên Giang
60	Sở Tài chính tỉnh Bình Phước	226	Kho bạc Nhà nước tỉnh Bạc Liêu
61	Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh	227	Kho bạc Nhà nước tỉnh Cà Mau
62	Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh	228	Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
63	Văn phòng Chủ tịch nước	229	Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
64	Sở Tài chính TP Cần Thơ	230	HĐND Lai Châu
65	Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp	231	HĐND Điện Biên
66	Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang	232	HĐND Sơn La
67	Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang	233	HĐND Lào Cai
68	Sở Tài chính tỉnh Long An	234	HĐND Yên Bái
70	Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng	236	HĐND Tuyên Quang
71	Sở Tài chính tỉnh Tiền Giang	237	HĐND Vĩnh Phúc
72	Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh	238	HĐND Phú Thọ
73	Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long	239	HĐND Thái Nguyên
74	Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc	240	HĐND Bắc Kạn
75	Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên	241	HĐND Cao Bằng
76	Sở Tài chính tỉnh An Giang	242	HĐND Lạng Sơn
77	Sở Tài chính tỉnh Bạc Liêu	243	HĐND Bắc Ninh
78	Sở Tài chính tỉnh Bến Tre	244	HĐND Bắc Giang
79	Tổng công ty Giấy Việt Nam	245	HĐND Hải Phòng
80	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	246	HĐND Thành phố Hà Nội
81	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	247	HĐND Hòa Bình
82	Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam	248	HĐND Hà Nam
83	Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (SBI)	249	HĐND Nam Định
84	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	250	HĐND Ninh Bình

85	TCT Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VE	251	HĐND Thái Bình
86	Tổng công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải miền Bắc	252	HĐND Hải Dương
87	Tổng công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải miền Nam	253	HĐND Hưng Yên
88	Tổng công ty Xi măng Việt Nam	254	HĐND Quảng Ninh
89	Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	255	HĐND Thanh Hóa
90	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD)	256	HĐND Nghệ An
91	TCT Cà phê Việt Nam	257	HĐND Hà Tĩnh
92	TCT Lương thực miền Bắc	258	HĐND Quảng Bình
93	tập đoàn bưu chính viễn thông	259	HĐND Quảng Trị
94	tổng công ty bưu điện	260	HĐND Thừa Thiên Huế
95	tổng công ty viễn thông Mobifone	261	HĐND Quảng Nam
96	tổng công ty truyền thông đa phương tiện VTC	262	HĐND Thành phố Đà Nẵng
97	Tập đoàn dầu khí Việt nam	263	HĐND Bình Định
98	Tcty Hoá chất Việt nam	264	HĐND Quảng Ngãi
99	Tcty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	265	HĐND Khánh Hòa
100	Tập đoàn Viễn thông quân đội	266	HĐND Phú Yên
101	Tcty trực thăng - BQP	267	HĐND Gia Lai
102	Tổng công ty 15 - BQP	268	HĐND Kon Tum
103	Tcty Trường Sơn - BQP	269	HĐND Đắk Lắk
104	Tcty Thành An - BQP	270	HĐND Đắk Nông
105	Tcty Xăng dầu Quân đội	271	HĐND Lâm Đồng
106	Tổng công ty 28	272	HĐND Ninh Thuận
107	Tcty Tân cảng Sài Gòn	273	HĐND Bình Thuận
108	Tổng công ty Thái Sơn	274	HĐND Đồng Nai
109	Tcty Hợp tác kinh tế	275	HĐND Bình Dương
110	Tổng công ty 789	276	HĐND Bình Phước
111	Tổng công ty VAXUCO	277	HĐND Tây Ninh
112	Tổng công ty Đông Bắc	278	HĐND Long An
113	Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	279	HĐND Tiền Giang
114	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	280	HĐND Bến Tre
115	Tổng công ty 319	281	HĐND Trà Vinh
116	Tổng công ty Kinh tế kỹ thuật CNQP (Gaet)	282	HĐND Vĩnh Long

117	Tổng công ty XD công trình hàng không ACC	283	HĐND Thành phố Cần Thơ
118	Tổng công ty Ba Son	284	HĐND Hậu Giang
119	Tổng công ty Sông Thu	285	HĐND Sóc Trăng
120	Tcty Bến Thành	286	HĐND Đồng Tháp
121	Tcty Công nghiệp Sài Gòn	287	HĐND An Giang
122	Tcty Văn hoá Sài Gòn	288	HĐND Kiên Giang
123	Tcty Thương mại Sài Gòn	289	HĐND Bạc Liêu
124	Tcty Du lịch Sài Gòn	290	HĐND Cà Mau
125	Tcty Xây dựng Sài Gòn	291	HĐND Thành phố Hồ Chí Minh
126	Tcty cơ khí GTVT Sài Gòn	292	HĐND Bà Rịa - Vũng Tàu
127	Tcty cấp nước Sài Gòn	293	Cục thuế Lai Châu
128	Tổng công ty Liksin	294	Cục thuế Điện Biên
129	Tcty Địa ốc Sài Gòn	295	Cục thuế Sơn La
130	Tcty Nông nghiệp Sài Gòn	296	Cục thuế Lào Cai
131	Tcty ĐTPT hạ tầng đô thị HN	297	Cục thuế Yên Bái
132	Tcty Du lịch Hà Nội	298	Cục thuế Hà Giang
133	Tcty ĐTPT nhà Hà Nội	299	Cục thuế Tuyên Quang
134	Tcty vận tải Hà Nội	300	Cục thuế Vĩnh Phúc
135	Tổng công ty Khánh Việt	301	Cục thuế Phú Thọ
136	Tcty Thương mại XNK Thanh Lễ - TNHH ITV	302	Cục thuế Thái Nguyên
137	Tcty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex)	303	Cục thuế Bắc Kạn
138	Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng	304	Cục thuế Cao Bằng
139	Website Bộ Tài chính	305	Cục thuế Lạng Sơn
140	Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng	306	Cục thuế Bắc Ninh
141	Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	307	Cục thuế Bắc Giang
142	Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam	308	Cục thuế Hải Phòng
143	Cục thuế Hậu Giang	309	Cục thuế Thành phố Hà Nội
144	Cục thuế Sóc Trăng	310	Cục thuế Hòa Bình
145	Cục thuế Đồng Tháp	311	Cục thuế Hà Nam
146	Cục thuế An Giang	312	Cục thuế Nam Định
147	Cục thuế Kiên Giang	313	Cục thuế Ninh Bình
148	Cục thuế Bạc Liêu	314	Cục thuế Thái Bình

149	Cục thuế Cà Mau	315	Cục thuế Hải Dương
150	Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh	316	Cục thuế Hưng Yên
151	Cục thuế Bà Rịa - Vũng Tàu	317	Cục thuế Quảng Ninh
152	Cục thuế Đắk Nông	318	Cục thuế Thanh Hóa
153	Cục thuế Lâm Đồng	319	Cục thuế Nghệ An
154	Cục thuế Ninh Thuận	320	Cục thuế Hà Tĩnh
155	Cục thuế Bình Thuận	321	Cục thuế Quảng Bình
156	Cục thuế Đồng Nai	322	Cục thuế Quảng Trị
157	Cục thuế Bình Dương	323	Cục thuế Thừa Thiên Huế
158	Cục thuế Bình Phước	324	Cục thuế Quảng Nam
159	Cục thuế Tây Ninh	325	Cục thuế Thành phố Đà Nẵng
160	Cục thuế Long An	326	Cục thuế Bình Định
161	Cục thuế Tiền Giang	327	Cục thuế Quảng Ngãi
162	Cục thuế Bến Tre	328	Cục thuế Khánh Hòa
163	Cục thuế Trà Vinh	329	Cục thuế Phú Yên
164	Cục thuế Vĩnh Long	330	Cục thuế Gia Lai
165	Cục thuế Thành phố Cần Thơ	331	Cục thuế Kon Tum
166	Cục thuế Đắk Lắk		